

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
đã được kiểm toán

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 76

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng số 138/GP-NHNN.

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần 1 ngày 6 tháng 9 năm 2010, cấp đổi lần 8 ngày 1 tháng 8 năm 2013.

Hội đồng Quản trị trong năm tài chính và cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Nguyễn Hòa Bình	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Phước Thanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2013
Ông Nguyễn Đăng Hồng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Yutaka Abe	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nghiêm Xuân Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Lê Thị Kim Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Lê Đắc Cù	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
		Bổ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2012
		Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013

Ban Điều hành trong năm tài chính và cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Nghiêm Xuân Thành	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2013
Ông Nguyễn Phước Thanh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
		Tái bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2013
		Miễn nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Tuân	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2012
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2012
Ông Phạm Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2009
Ông Đào Háo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2010
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2010
Ông Yukata Abe	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2012
Bà Trương Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2012

Ban Kiểm soát trong năm tài chính và cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Bà Trương Lê Hiền	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Vũ Thị Bích Vân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Lại Hữu Phước	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Kế toán Trưởng

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2011

Đại diện theo pháp luật

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 25 tháng 7 năm 2013
Ông Nguyễn Phước Thanh Chức danh: Tổng Giám đốc

Từ ngày 26 tháng 7 năm 2013
Ông Nghiêm Xuân Thành Chức danh: Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho từng năm tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và cũng đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công bố của Ban Điều hành Ngân hàng

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014

Số tham chiếu: 61039047/16470013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con được lập ngày 20 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 76, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ông Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1



Bà Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0923-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B02/TCTD-HN
(*Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc NHNN Việt Nam*)

		Thuyết minh	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	6.059.673	5.627.307
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	24.843.632	15.732.095
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	91.737.049	65.712.726
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		83.810.806	60.509.084
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		7.992.267	5.320.515
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(66.024)	(116.873)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	195.270	520.876
1	Chứng khoán kinh doanh		196.158	521.239
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(888)	(363)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	18	136.725	-
VI	Cho vay và ứng trước khách hàng		267.863.404	235.889.060
1	Cho vay và ứng trước khách hàng	8	274.314.209	241.167.308
2	Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng	9	(6.450.805)	(5.278.248)
VII	Chứng khoán đầu tư		64.463.096	78.521.304
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10(a)	47.127.209	73.945.195
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10(b)	17.360.833	4.843.173
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(24.946)	(267.064)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn		3.041.790	3.020.788
1	Vốn góp liên doanh	11(a)	707.078	719.266
2	Đầu tư vào công ty liên kết	11(b)	14.986	13.966
3	Đầu tư dài hạn khác	11(c)	2.356.016	2.324.794
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11(c)	(36.290)	(37.238)
IX	Tài sản cố định		4.085.686	3.660.336
1	Tài sản cố định hữu hình	12	2.556.047	2.304.757
a	<i>Nguyên giá</i>		5.769.752	5.472.412
b	<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		(3.213.705)	(3.167.655)
2	Tài sản cố định vô hình	13	1.529.639	1.355.579
a	<i>Nguyên giá</i>		1.948.036	1.676.224
b	<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		(418.397)	(320.645)
XI	Tài sản Có khác		6.567.707	5.803.825
1	Các khoản phải thu	14(a)	2.098.143	1.566.355
2	Các khoản lãi, phí phải thu	14(b)	3.649.335	3.429.045
3	Tài sản Có khác	14(c)	817.336	808.425
4	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		2.893	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ			468.994.032	414.488.317

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỒI KÊ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc NHNN Việt Nam)

		Thuyết minh	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	32.622.411	24.806.433
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	44.044.289	34.066.352
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		31.181.723	16.963.858
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		12.862.566	17.102.494
III	Tiền gửi của khách hàng	17	332.245.598	285.381.722
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	18	-	5.461
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	2.013.597	2.027.567
VII	Các khoản nợ khác		15.532.445	26.502.017
1	Các khoản lãi, phí phải trả	20(a)	4.394.123	3.454.890
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	33	17.333	53.607
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	20(b)	10.492.739	22.423.242
4	Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	20(c)	628.250	570.278
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			426.458.340	372.789.552
VIII	Vốn và các quỹ			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		32.420.728	32.420.728
a	Vốn điều lệ		23.174.171	23.174.171
b	Thặng dư vốn cổ phần		9.201.397	9.201.397
c	Vốn khác		45.160	45.160
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		3.468.552	2.793.880
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		123.853	121.228
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		82.306	72.800
5	Lợi nhuận chưa phân phối		6.290.626	6.138.214
a	Lợi nhuận để lại năm trước		3.278.802	3.058.026
b	Lợi nhuận để lại năm nay		3.011.824	3.080.188
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			21(a)	42.386.065
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số			149.627
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			468.994.032	414.488.317

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc NHNN Việt Nam)

Thuyết minh	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
----------------	-------------------------	-------------------------

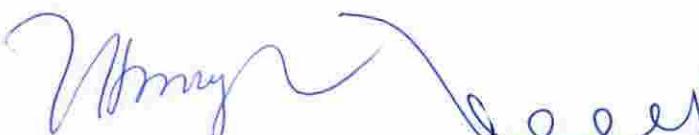
STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN

I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	35	
1	Bảo lãnh vay vốn	163.941	19.400
2	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	33.696.290	29.674.606
3	Bảo lãnh khác	15.467.905	17.353.819
II	Các cam kết đưa ra	35	
1	Cam kết khác	-	364.982
		49.328.136	47.412.807

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương


Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương


Phó Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B03/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc NHNN Việt Nam)

		Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	28.298.671	31.733.995
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(17.516.269)	(20.792.943)
I	Thu nhập lãi thuần		10.782.402	10.941.052
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	2.745.171	2.235.698
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	24	(1.125.800)	(861.939)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	1.619.371	1.373.759
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	1.426.859	1.487.751
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		22.172	76.742
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	160.461	207.631
5	Thu nhập từ hoạt động khác	27	1.027.579	657.253
6	Chi phí hoạt động khác	27	(93.294)	(132.155)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	27	934.285	525.098
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	561.804	468.583
	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		15.507.354	15.080.616
VIII	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	29	(6.244.061)	(6.013.108)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		9.263.293	9.067.508
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(3.520.217)	(3.303.210)
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		5.743.076	5.764.298

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD-HN

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc NHNN Việt Nam)

		Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	(1.365.494)	(1.343.305)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	31	(1.365.494)	(1.343.305)
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ		4.377.582	4.420.993
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		(19.530)	(23.500)
XVI	Lợi nhuận thuần trong kỳ		4.358.052	4.397.493
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	21(c)	1.582	1.623

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Luong



Phó Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B04/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc NHNN Việt Nam)

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	27.694.842	32.207.687
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(16.577.491)	(20.289.741)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.619.371	1.373.759
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	1.136.380	1.843.717
5	Thu nhập/(Chi phí) khác	245.971	(20.575)
6	Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	687.694	369.844
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(5.411.498)	(5.548.678)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.372.355)	(1.498.166)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			8.022.914
			8.437.847
Thay đổi về tài sản hoạt động			
9	Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	333.084	(2.259.835)
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(4.792.939)	(17.428.159)
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(136.725)	-
12	Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng	(33.146.900)	(31.749.735)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tồn thẩt các khoản cho vay và ứng trước khách hàng	(2.576.034)	(3.571.697)
14	Tài sản hoạt động khác	(453.892)	325.565
Thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	6.624.281	(10.602.746)
16	Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	9.977.937	(13.896.022)
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng	48.055.573	54.907.813
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	(13.970)	(43.816)
19	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(5.461)	(6.013)
20	Công nợ hoạt động	(11.677.564)	3.586.840
21	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(372.963)	(452.113)
I	Tiền thuần từ/(sử dụng cho) hoạt động kinh doanh	19.837.341	(12.752.071)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thủ trưởng NHNN Việt Nam)

Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2013	Năm kết thúc 31/12/2012
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
(Trình bày lại)		

LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

1	Mua sắm tài sản cố định	(1.170.801)	(1.630.359)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.819	6.589
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(2.301)	(657)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(100.347)	(165.029)
5	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	362.909	4.400
6	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	282.644	396.778
7	Tiền thu cổ tức đã có quyết định trả cổ tức năm trước	752	-

II Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động đầu tư

(624.325) (1.388.278)

LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	3.338.869
2	Tăng thặng dư vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	8.342.702
3	Cổ tức năm trước đã trả bằng tiền mặt	21 (2.780.901)	(2.363.765)

III Tiền thuần (sử dụng cho)/từ hoạt động tài chính

(2.780.901) 9.317.806

IV Lưu chuyển tiền thuần trong năm

16.432.115 (4.822.543)

V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm

32 120.707.847 125.530.390

VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm

32 137.139.962 120.707.847

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính hợp nhất này.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ thương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, vốn là một ngân hàng thương mại Nhà nước, theo Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm, và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 8 ngày 1 tháng 8 năm 2013.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép, thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, kinh doanh ngoại tệ và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 8 ngày 1 tháng 8 năm 2013, vốn điều lệ của Ngân hàng là 23.174.170.760.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	1.787.023.116	77,10%	1.787.023.116	77,10%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Corporate Bank Ltd., Nhật Bản)	347.612.562	15,00%	347.612.562	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	182.781.398	7,90%	182.781.398	7,90%
	2.317.417.076	100%	2.317.417.076	100%

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và bảy mươi chín (79) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, hai (2) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là "Vietcombank".

1. Đơn vị báo cáo (tiếp theo)**(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết***Công ty con*

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 1998 của NHNN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN")	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPĐC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282-000-02-11-7 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp ngày 10 tháng 2 năm 2011	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009 6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	75%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
năm 2007 của Thủ trưởng
NHNN Việt Nam)

1. Đơn vị báo cáo (tiếp theo)

(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bên Thành	Giấy phép hoạt động số 2458/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 7 tháng 2 năm 2005	Cho thuê văn phòng	52%
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Giấy phép đầu tư số 06/UBCK-GPHDQLQ do UBCKNN cấp ngày 2 tháng 12 năm 2005; sửa đổi lần cuối theo Giấy phép số 76/GPĐC-UBCK ngày 3 tháng 8 năm 2010	Quản lý quỹ đầu tư	51%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	Giấy phép đầu tư số 55/GP do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008	Bảo hiểm nhân thọ	45%

Công ty liên kết

Công ty liên kết	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Giấy phép số 283/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991	Cho thuê văn phòng	16%
Quỹ Thành viên Vietcombank 1	Quyết định số 02/UBCK-TLQTV ngày 29 tháng 12 năm 2005 của UBCKNN	Quỹ đầu tư	11%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Vietcombank có 13.864 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 13.637 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VNĐ”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp theo quy định của NHNN. Trong năm, Vietcombank áp dụng nhất quán các chính sách kế toán so với năm tài chính trước.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Vietcombank, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VNĐ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại hoạt động kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và liên kết có đồng tiền hạch toán khác với VNĐ, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phân vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(d) Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(d) **Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

(i) Công ty con (tiếp theo)

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp.

Công ty liên doanh là doanh nghiệp mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Vietcombank áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Vietcombank hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Vietcombank trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Vietcombank không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Vietcombank có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Vietcombank áp dụng.

(e) **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

(f) **Các khoản đầu tư**

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**(f) Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(ii) Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán, và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không xác định trước và có thể được bán tại mọi thời điểm. Đối với các chứng khoán vốn, Vietcombank không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cù nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Vietcombank. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Vietcombank tính toán và trích lập dự phòng rủi ro hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Các trái phiếu đặc biệt của VAMC đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là các trái phiếu đã nhận tương ứng với giá trị bán nợ cho VAMC vào tháng 11 năm 2013. Hiện nay, các trái phiếu VAMC mà Vietcombank nắm giữ chưa đến thời hạn phải trích lập dự phòng.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**(f) Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Vietcombank có dưới 20% quyền biểu quyết và Vietcombank là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cù nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách và giá thị trường.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Vietcombank đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

(g) Cho vay và ứng trước khách hàng**(i) *Dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng***

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng.

(ii) *Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể*

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) của NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 của năm tài chính sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Vietcombank đã áp dụng Điều 7 Quyết định 493 để phân nhóm các khoản nợ dựa trên yếu tố định tính và định lượng. Chính sách xếp hạng và phân loại nợ này được NHNN chấp thuận cho Ngân hàng thực hiện kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 tại Công văn số 3937/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 3 năm 2010 của NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(g) **Cho vay và ứng trước khách hàng (tiếp theo)**

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cu thể (tiếp theo)

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, Vietcombank được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ đối với các khoản nợ mà Vietcombank đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chi tiêu hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, các khoản nợ này được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Vietcombank trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bằng cân đối kế toán hợp nhất.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay và ứng trước khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được xếp vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng tuyên bố phá sản (áp dụng cho khách hàng là pháp nhân) hoặc khách hàng bị chết hoặc mất tích (áp dụng cho khách hàng là thẻ nhân).

(v) Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam

Vietcombank thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc “Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập.

Đối với trường hợp bán nợ cho VAMC và nhận trái phiếu VAMC, sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Vietcombank tiến hành hạch toán tất toán gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Vietcombank sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Thu nhập khác”.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(h) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2(g)) để trích dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, Vietcombank cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng và cam kết tài trợ cho khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(i) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản.

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**(j) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)****(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

(k) Tài sản cố định vô hình**(i) Quyền sử dụng đất**

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013, áp dụng từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đèn bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của doanh nghiệp.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(l) Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(m) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(n) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng, các công ty con tại Việt Nam và các nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc.

Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam thực hiện chi trợ cấp thôi việc từ chi phí hoạt động trong kỳ.

(o) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Vietcombank mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi căn trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**(o) Vốn và các quỹ (tiếp theo)****(iv) Các quỹ dự trữ**

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, phù hợp với quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Vietcombank.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 và Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012.

(p) Doanh thu và chi phí**(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1 (như được định nghĩa tại Thuyết minh 2(g)). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Vietcombank thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Vietcombank nắm giữ.

(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được, Vietcombank hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Vietcombank sẽ hạch toán vào thu từ hoạt động kinh doanh.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**(q) Thuê tài sản*****(i) Đi thuê***

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii) Cho thuê

Vietcombank ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Vietcombank phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Vietcombank ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(s) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Vietcombank hoặc chịu sự kiểm soát của Vietcombank, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Vietcombank. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Vietcombank mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Vietcombank, những người quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Vietcombank, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, mối quan hệ được xem xét về bản chất chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Vietcombank. Do vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Vietcombank.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Vietcombank là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Vietcombank là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(u) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Vietcombank có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thầu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**(v) Các khoản phải thu khác**

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Vietcombank thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tồn thất không thu hồi được đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết...

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

(w) Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Vietcombank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Vietcombank dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

(x) Lãi trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông năm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay và ứng trước khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, Vietcombank đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**(b) Ghi nhận**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Vietcombank tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Vietcombank ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Vietcombank ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

(c) Dừng ghi nhận

Vietcombank dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Vietcombank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(d) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, Vietcombank thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 38.

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày Thuyết minh 38. Các công cụ tài chính của Vietcombank vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Vietcombank xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật đánh giá. Kỹ thuật đánh giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Vietcombank càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để đánh giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật đánh giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật đánh giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Tiền mặt bằng VNĐ	4.568.696	4.067.957
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.487.868	1.552.520
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	3.109	6.830
	6.059.673	5.627.307

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	5.393.551	7.203.569
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	19.450.081	8.528.526
	24.843.632	15.732.095

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc (“DTBB”) và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN không thấp hơn số tiền phải DTBB trong tháng. Số tiền DTBB trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải DTBB trong tháng trước nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi bằng VNĐ có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VNĐ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng ở nước ngoài	1%	1%

Lãi suất năm thực tế của tài khoản tiền gửi thanh toán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Trong dự trữ bắt buộc bằng VNĐ	1,2%	1,2%
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0%	0%
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VNĐ	0%	0%
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,05%	0,05%

6. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	13.521	25.622
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	29.934.538	24.300.838
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	8.165.611	3.244.540
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	45.697.136	32.938.084
	83.810.806	60.509.084
 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VNĐ	7.550.511	5.320.515
Cho vay bằng ngoại tệ	441.756	-
	7.992.267	5.320.515
Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(66.024)	(116.873)
	7.926.243	5.203.642
	91.737.049	65.712.726

Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Dự phòng chung	58.890	50.057
Dự phòng cụ thể	7.134	66.816
Số dư cuối kỳ	66.024	116.873

Biến động dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	50.057	14.546
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 30)	8.833	35.511
Số dư cuối kỳ	58.890	50.057

6. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (tiếp theo)

Biến động dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	66.816	-
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 30)	318	66.816
Điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán Nhà nước 2012	(60.000)	-
Số dư cuối kỳ	7.134	66.816

7. Chứng khoán kinh doanh

Đối tượng phát hành và trạng thái niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Chứng khoán vốn	188.598	11.569
Đã niêm yết	188.248	11.223
Chưa niêm yết	350	346
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	7.560	509.670
Đã niêm yết	-	509.670
Chưa niêm yết	7.560	-
	196.158	521.239
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(888)	(363)
	195.270	520.876

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	363	7.741
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	525	(7.378)
Số dư cuối kỳ	888	363

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
năm 2007 của Thủ tướng
Nhà nước Việt Nam)

8. Cho vay và ứng trước khách hàng

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	271.051.595	237.674.037
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.580.513	1.957.783
Cho thuê tài chính	1.612.200	1.346.346
Các khoản trả thay khách hàng	52.624	17.822
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	17.277	43.224
Nợ cho vay được khoanh	-	128.096
	274.314.209	241.167.308

Phân tích dư nợ cho vay theo chất lượng nợ vay như sau:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Nợ đủ tiêu chuẩn	244.080.147	201.798.721
Nợ cần chú ý	22.758.702	33.572.647
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.713.574	3.126.126
Nợ nghi ngờ	1.969.791	1.213.720
Nợ có khả năng mất vốn	2.791.995	1.456.094
	274.314.209	241.167.308

Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian đáo hạn như sau:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Ngắn hạn	175.256.677	149.536.983
Trung hạn	29.940.648	25.093.195
Dài hạn	69.116.884	66.537.130
	274.314.209	241.167.308

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(*Ban hành theo Quyết định
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
năm 2007 của Thủ tướng
nhà nước Việt Nam*)

8. Cho vay và ứng trước khách hàng (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Doanh nghiệp Nhà nước	77.642.359	58.557.802
Công ty trách nhiệm hữu hạn	60.459.488	48.660.496
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13.889.596	13.290.205
Hợp tác xã và công ty tư nhân	5.477.764	5.356.926
Cá nhân	37.258.614	28.783.709
Khác	79.586.388	86.518.170
	274.314.209	241.167.308

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành như sau:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Xây dựng	15.392.873	14.083.060
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	17.178.394	20.371.596
Sản xuất và gia công chế biến	93.963.131	85.210.848
Khai khoáng	17.966.150	14.759.335
Nông, lâm, thủy hải sản	6.172.905	4.765.988
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	10.217.873	12.396.866
Thương mại, dịch vụ	80.800.074	53.528.805
Nhà hàng, khách sạn	7.139.014	6.025.950
Các ngành khác	25.483.795	30.024.860
	274.314.209	241.167.308

TH
M.S.Q.N.01
1

9. Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Dự phòng chung	1.917.731	1.734.506
Dự phòng cụ thể	4.533.074	3.543.742
	6.450.805	5.278.248

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay và ứng trước khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Số dư đầu kỳ	1.734.506	1.464.435
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 30)	181.406	270.071
Chênh lệch tỷ giá	1.819	-
Số dư cuối kỳ	1.917.731	1.734.506

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay và ứng trước khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Số dư đầu kỳ	3.543.742	3.863.719
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 30)	3.271.688	3.258.449
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(2.126.304)	(3.578.426)
Sử dụng đối với nợ bán cho VAMC	(254.412)	-
Điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán Nhà nước 2012	98.076	-
Chênh lệch tỷ giá	284	-
Số dư cuối kỳ	4.533.074	3.543.742

10. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	18.475.968	15.722.521
Tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNN	18.407.653	42.907.290
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	9.410.742	13.927.565
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	660.000	1.158.380
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	43.571	87.945
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	129.275	141.494
	47.127.209	73.945.195
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(23.417)	(261.204)
	47.103.792	73.683.991

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	261.204	305.911
Hoàn nhập dự phòng (xem Thuyết minh 26)	(37.787)	(44.707)
Sử dụng dự phòng	(200.000)	-
Số dư cuối kỳ	23.417	261.204

10. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)**(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Trái phiếu Chính phủ	12.589.023	3.823.990
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	947.968	503.472
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước	569.168	515.711
Chứng khoán nợ do tổ chức kinh tế phát hành	3.254.674	-
	17.360.833	4.843.173
Dự phòng giảm giá đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước	(1.529)	(5.860)
	17.359.304	4.837.313

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	5.860	15.231
Hoàn nhập dự phòng (xem Thuyết minh 26)	(4.331)	(9.371)
Số dư cuối kỳ	1.529	5.860

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn**(a) Vốn góp liên doanh***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013*

Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	351.615 387.316
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	28.050 35.667
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000 284.095
		649.665	707.078

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	351.615 390.096
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	28.050 42.738
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000 286.432
		649.665	719.266

Ngân hàng sở hữu 52% vốn góp của Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành và 51% vốn góp của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank, tuy nhiên, điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó, việc sở hữu quá 50% phần vốn góp của các công ty này không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào các công ty con”.

Ngân hàng sở hữu 45% vốn góp của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif, tuy nhiên, điều lệ của công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của công ty. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết”.

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)**(b) Đầu tư vào công ty liên kết***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013*

Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110 10.303
Quỹ Thành viên Vietcombank 1	Quỹ đầu tư	11%	6.600 4.683
			17.710 14.986

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110 10.126
Quỹ Thành viên Vietcombank 1	Quỹ đầu tư	11%	6.600 3.840
			17.710 13.966

Ngân hàng có ảnh hưởng trọng yếu thông qua việc tham gia vào Hội đồng Quản trị và Ban Đại diện Quỹ của các công ty nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư dài hạn khác”.

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)**(c) Đầu tư dài hạn khác***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013*

Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	4,30%	123.452
Ngân hàng TMCP Quân Đội	9,59%	1.242.989
Ngân hàng TMCP Phương Đông	5,06%	144.802
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,95% 1.864
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	- 1.571
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10,04% 67.900
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Dầu khí	0,21% 5.497
Công ty Cổ phần Gentraco	Lương thực, thực phẩm	3,76% 4.024
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng	Bảo hiểm	3,73% 12.540
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	8,95% 7.962
Công ty Tài chính Cổ phần Xí măng	Dịch vụ tài chính	10,91% 70.950
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97% 75.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt	Bất động sản	11,00% 11.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	Dịch vụ thẻ	8,80% 4.400
		2.356.016
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác		(36.290)
		2.319.726

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(*Ban hành theo Quyết định
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
năm 2007 của Thủ tướng
nhà nước Việt Nam*)

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(c) Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	4,30%	123.452
Ngân hàng TMCP Quân Đội	9,79%	1.142.643
Ngân hàng TMCP Phương Đông	5,06%	144.802
Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương	0,25%	5.000
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	0,95%	1.864
SWIFT, MASTER và VISA	-	1.571
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	10,04%	67.900
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	2,56%	55.945
Công ty Cổ phần Gentraco	3,76%	4.024
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật hạ tầng TP Hồ Chí Minh	1,78%	13.676
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng	3,73%	12.540
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	9,84%	7.962
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	10,91%	70.950
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	1,50%	75.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt	11,00%	11.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	8,80%	4.400
		2.324.794
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác		(37.238)
		2.287.556

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ Hoàn nhập dự phòng (xem Thuyết minh 27)	37.238 (948)	207.926 (170.688)
Số dư cuối kỳ	36.290	37.238

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VNĐ	Máy móc, thiết bị Triệu VNĐ	Phương tiện vận tải Triệu VNĐ	Tài sản hữu hình khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	1.621.980	3.037.277	440.776	372.379	5.472.412
Tăng trong kỳ	471.345	264.586	64.741	121.829	922.501
- Mua trong kỳ	459.113	264.586	64.741	116.998	905.438
- Tăng khác	12.232	-	-	4.831	17.063
Giảm trong kỳ	(7.365)	(526.852)	(1.172)	(89.772)	(625.161)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.654)	(22.618)	(844)	(6.478)	(32.594)
- Phân loại lại theo Thông tư số 45/2013/ TT-BTC	-	(500.132)	(300)	(80.932)	(581.364)
- Giảm khác	(4.711)	(4.102)	(28)	(2.362)	(11.203)
Số dư cuối kỳ	2.085.960	2.775.011	504.345	404.436	5.769.752
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	346.815	2.349.229	249.270	222.341	3.167.655
Tăng trong kỳ	76.777	318.766	57.838	56.742	510.123
- Khấu hao trong kỳ	76.777	318.766	57.838	56.742	510.123
Giảm trong kỳ	(5.592)	(389.545)	(1.135)	(67.801)	(464.073)
- Thanh lý, nhượng bán	(928)	(22.413)	(844)	(6.395)	(30.580)
- Phân loại lại theo Thông tư số 45/2013/ TT-BTC	(1.537)	(363.674)	(263)	(59.705)	(425.179)
- Giảm khác	(3.127)	(3.458)	(28)	(1.701)	(8.314)
Số dư cuối kỳ	418.000	2.278.450	305.973	211.282	3.213.705
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	1.275.165	688.048	191.506	150.038	2.304.757
Số dư cuối kỳ	1.667.960	496.561	198.372	193.154	2.556.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VNĐ	Bản quyền và bằng sáng chế Triệu VNĐ	Tài sản vô hình khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.179.543	417.427	79.254	1.676.224
Tăng trong kỳ	234.643	37.154	174	271.971
- Mua trong kỳ	228.035	37.154	174	265.363
- Tăng khác	6.608	-	-	6.608
Giảm trong kỳ	-	(43)	(116)	(159)
Số dư cuối kỳ	1.414.186	454.538	79.312	1.948.036
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	16.241	240.473	63.931	320.645
Tăng trong kỳ	8.026	89.775	70	97.871
- Khấu hao trong kỳ	6.806	89.775	70	96.651
- Tăng khác	1.220	-	-	1.220
Giảm trong kỳ	-	(43)	(76)	(119)
Số dư cuối kỳ	24.267	330.205	63.925	418.397
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	1.163.302	176.954	15.323	1.355.579
Số dư cuối kỳ	1.389.919	124.333	15.387	1.529.639

14. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Các khoản phải thu nội bộ	481.091	325.861
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	1.617.052	1.240.494
	2.098.143	1.566.355

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(*Ban hành theo Quyết định
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
năm 2007 của Thủ tướng
nhà nước Việt Nam*)

14. Tài sản Có khác (tiếp theo)

(a) Các khoản phải thu (tiếp theo)

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	160.084	234.157
Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	127.400	130.195
Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp (xem Thuyết minh 33)	52	2.185
Tạm ứng thuế giá trị gia tăng (xem Thuyết minh 33)	656	2.337
Tạm ứng thuế khác (xem Thuyết minh 33)	158	61
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	873.181	639.932
Các khoản phải thu khác	455.521	231.627
	1.617.052	1.240.494

() Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Xây dựng cơ bản dở dang	873.181	639.932
<i>Trong đó, những công trình lớn:</i>		
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Đồng Nai	109.738	-
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Thăng Long	80.772	-
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bắc Ninh	56.599	45.152
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hải Phòng	56.440	42.230
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Thành Công	48.064	48.064
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Quảng Ninh	45.453	35.834
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Nha Trang	39.198	-
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Quảng Bình	35.009	-
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Vũng Tàu	22.455	16.858
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hải Dương	22.126	21.577
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bình Thuận	20.517	18.972
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Tây Đô	17.379	17.711
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bắc Hà Tĩnh	10.182	10.181
Dự án trụ sở Chi nhánh Sóc Trăng	-	74.429
Dự án trụ sở Chi nhánh Hưng Yên	-	49.759
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Kiên Giang	-	28.188
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bình Dương	-	14.636
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Gia Lai	-	10.201
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Xuân An	-	10.181

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
năm 2007 của Thủ tướng
nhà nước Việt Nam)

14. Tài sản Có khác (tiếp theo)

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Từ cho vay khách hàng	1.084.948	1.019.070
Từ tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	266.804	304.060
Từ chứng khoán đầu tư	2.220.032	2.013.818
Từ giao dịch phái sinh	77.551	92.097
	3.649.335	3.429.045

(c) Tài sản Có khác

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Tạm ứng tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	125.321	156.285
Vật liệu	58.798	53.582
Phí thu liên quan đến nghiệp vụ thẻ	317.688	399.116
Tài sản Có khác	315.529	199.442
	817.336	808.425

15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Vay Ngân hàng Nhà nước	527.744	375.229
Vay theo hồ sơ tín dụng	98.788	-
Vay khác	428.956	375.229
Các khoản nợ khác	32.094.667	24.431.204
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	24.887.071	23.695.375
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	7.207.596	735.829
	32.622.411	24.806.433

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(*Ban hành theo Quyết định
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
năm 2007 của Thủ tướng
nhà nước Việt Nam*)

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	31.181.723	16.963.858
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2.025.030	1.880.690
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	28.606.651	15.062.028
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	550.042	-
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	-	21.140
Vay các tổ chức tín dụng khác	12.862.566	17.102.494
Vay bằng VNĐ	7.393.206	4.060.000
Vay bằng ngoại tệ	5.469.360	13.042.494
	44.044.289	34.066.352

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Tiền gửi không kỳ hạn	85.498.939	68.086.608
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	58.008.590	45.945.077
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	27.490.349	22.141.531
Tiền gửi có kỳ hạn	241.445.096	214.121.778
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	185.868.648	164.554.989
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	55.576.448	49.566.789
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.352.091	2.252.301
Tiền gửi ký quỹ	949.472	921.035
	332.245.598	285.381.722

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Các tổ chức kinh tế	159.103.872	123.301.785
Cá nhân	173.141.726	162.079.937
	332.245.598	285.381.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/khoản nợ tài chính khác

	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá trị hợp đồng Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ	Giá trị hợp đồng Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	9.302.023	58.983	11.506.397	30.749
Hợp đồng kỳ hạn	10.817.048	77.742	17.968.332	(36.210)
Tài sản/Nợ tài chính khác	20.119.071	136.725	29.474.729	(5.461)

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Chứng chỉ tiền gửi	12.227	20.329
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	201	283
Trung hạn bằng VNĐ	1.161	2.805
Trung hạn bằng ngoại tệ	10.865	17.241
Kỳ phiếu, trái phiếu	2.001.370	2.007.238
Ngắn hạn bằng VNĐ	167	232
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	139	716
Trung hạn bằng VNĐ	2.001.052	2.006.278
Trung hạn bằng ngoại tệ	12	12
	2.013.597	2.027.567

20. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Lãi tiền gửi của khách hàng	4.093.563	3.134.230
Lãi tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác	249.746	268.475
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	2.630	2.630
Lãi phải trả giao dịch phái sinh	48.184	49.555
	4.394.123	3.454.890

20. Các khoản nợ khác (tiếp theo)

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Các khoản phải trả nội bộ (i)	1.952.144	1.651.780
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	8.540.595	20.771.462
	10.492.739	22.423.242

(i) Các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	1.006.322	764.080
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	784.207	770.476
Các khoản phải trả khác	161.615	117.224
	1.952.144	1.651.780

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Thuế phải trả	299.561	313.954
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả (xem Thuyết minh 33)	253.470	216.918
- Thuế giá trị tăng chờ nộp ngân sách (xem Thuyết minh 33)	17.924	53.983
- Các thuế khác phải trả (xem Thuyết minh 33)	28.167	43.053
Lãi nhận trước chờ phân bổ	172.215	590.597
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	466.751	427.006
Phải trả nhà đầu tư chứng khoán	23.706	18.191
Tiền gửi hộ chờ thanh toán	179.291	200.088
Các khoản khác phải trả khách hàng	212.834	866.972
Các khoản chờ thanh toán khác	68.268	63.315
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	64.487	63.549
Tiền gửi của nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán	779.555	388.991
Vốn vay từ các tổ chức khác	6.000.000	17.500.000
Phải trả khác	273.927	338.799
	8.540.595	20.771.462

20. Các khoản nợ khác (tiếp theo)

(c) Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Số dư đầu kỳ Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh 30)	570.278 57.972	897.915 (327.637)
Số dư cuối kỳ	628.250	570.278

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc NHNN Việt Nam)

21. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ dự trữ				Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận để lại	Tổng cộng	
			Quỹ bù sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng					
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư tại ngày 1/1/2013 (Trình bày lại)	23.174.171	9.201.397	45.160	895.598	1.830.233	68.049	2.793.880	121.228	72.800	6.138.214	41.546.850
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.358.052	4.358.052
Trích bổ sung các quỹ năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	6.074	13.892	2.612	22.578	-	-	(40.982)	(18.404)
Tạm trích quỹ từ lợi nhuận năm 2013	-	-	-	219.100	434.653	-	653.753	-	-	(1.346.228)	(692.475)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	2.738	-	-	2.738
Điều chỉnh sau kiểm toán công ty liên doanh, liên kết năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.263	3.263
Tăng do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	9.506	-	9.506
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(1.659)	-	(1.659)	-	-	-	(1.659)
Trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.780.901)	(2.780.901)
Điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán Nhà nước 2012 do hợp nhất báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(38.076)	(38.076)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(113)	-	(2.716)	(2.829)
Số dư tại ngày 31/12/2013	<u>23.174.171</u>	<u>9.201.397</u>	<u>45.160</u>	<u>1.120.772</u>	<u>2.277.119</u>	<u>70.661</u>	<u>3.468.552</u>	<u>123.853</u>	<u>82.306</u>	<u>6.290.626</u>	<u>42.386.065</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
năm 2007 của Thủ tướng
nhà nước Việt Nam)

21. Vốn và các quỹ (tiếp theo)

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	17.870.231	17.870.231
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Corporate Bank Ltd., Nhật Bản)	3.476.126	3.476.126
Cổ đông khác	1.827.814	1.827.814
	23.174.171	23.174.171

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần theo Giấy phép	2.317.417.076	23.174.171	2.317.417.076	23.174.171
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.317.417.076	23.174.171	2.317.417.076	23.174.171
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.317.417.076	23.174.171	2.317.417.076	23.174.171

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần	4.358.052	4.397.493
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	(692.475)	(648.540)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.665.577	3.748.953

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(*Ban hành theo Quyết định
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
năm 2007 của Thống đốc
NHNN Việt Nam*)

21. Vốn và các quỹ (tiếp theo)

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(ii) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Năm kết thúc 31/12/2013	Năm kết thúc 31/12/2012
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại 31/12/2012	2.317.417.076	1.969.804.514
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại 31/12/2013	-	2.317.417.076
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	2.317.417.076	2.309.798.171

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc 31/12/2013 VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 VNĐ (Trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.582	1.623

22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	22.020.316	26.672.867
Thu nhập lãi tiền gửi	584.651	777.758
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	5.512.189	4.072.515
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	5.512.189	4.072.515
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	169.462	193.897
Thu khác từ hoạt động tín dụng	12.053	16.958
	28.298.671	31.733.995

23. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Trả lãi tiền gửi	(15.933.892)	(17.619.055)
Trả lãi tiền vay	(1.249.127)	(2.904.218)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(240.083)	(241.755)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(93.167)	(27.915)
	<hr/> (17.516.269)	<hr/> (20.792.943)

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.445.324	1.176.859
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	142.720	122.412
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	291.117	204.837
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	2.188	2.384
Thu khác	863.822	729.206
	<hr/> 2.745.171	<hr/> 2.235.698
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(838.905)	(677.293)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(25.218)	(13.141)
Chi về dịch vụ viễn thông	(57.041)	(50.831)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(1.794)	(1.176)
Chi khác	(202.842)	(119.498)
	<hr/> (1.125.800)	<hr/> (861.939)
	<hr/> 1.619.371	<hr/> 1.373.759

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
năm 2007 của Thủ tướng
nhà nước Việt Nam)

25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	3.052.898	2.855.304
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	283.942	500.330
Thu từ giao dịch bán vàng	-	65.437
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	474.360	811
	<hr/> 3.811.200	<hr/> 3.421.882
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1.201.607)	(1.299.385)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.181.486)	(449.987)
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	(1.248)	(184.759)
	<hr/> (2.384.341)	<hr/> (1.934.131)
	<hr/> 1.426.859	<hr/> 1.487.751

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	171.468	160.371
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(53.125)	(6.818)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (xem Thuyết minh 10(a))	37.787	44.707
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (xem Thuyết minh 10(b))	4.331	9.371
	<hr/> 160.461	<hr/> 207.631

27. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	-	1.238
Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro	862.686	369.844
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (xem Thuyết minh 11(c))	948	170.688
Thu nhập khác	163.945	115.483
	1.027.579	657.253
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(68.613)	(101.379)
Chi phí khác	(24.681)	(30.776)
	(93.294)	(132.155)
	934.285	525.098

28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	282.644	384.574
- Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư đã nhận	281.679	384.502
- Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh đã nhận	965	72
Hạch toán (lỗ)/lãi từ các công ty liên doanh và công ty liên kết khi hợp nhất báo cáo tài chính	(14.624)	12.956
Thu nhập khác	-	71.053
Các khoản thu từ bán cổ phần	293.784	-
	561.804	468.583

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
năm 2007 của Thủ tướng
nhà nước Việt Nam)

29. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(210.159)	(184.223)
Chi phí cho nhân viên	(3.308.221)	(3.352.544)
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	(2.873.108)	(2.717.655)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(193.201)	(422.896)
- Chi trợ cấp	(885)	(331)
- Chi công tác xã hội	(185.044)	(208.322)
Chi về tài sản	(1.322.243)	(1.258.141)
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	(606.774)	(577.314)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(1.204.621)	(1.055.481)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(187.816)	(136.281)
Chi phí hoạt động khác	(11.001)	(26.438)
	<hr/>	<hr/>
	(6.244.061)	(6.013.108)

30. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Dự phòng chung rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 6)	(8.833)	(35.511)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 6)	(318)	(66.816)
Dự phòng chung rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 9)	(181.406)	(270.071)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 9)	(3.271.688)	(3.258.449)
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng (xem Thuyết minh 20(c))	(57.972)	327.637
	<hr/>	<hr/>
	(3.520.217)	(3.303.210)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(*Ban hành theo Quyết định
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
năm 2007 của Thủ tướng
nhà nước Việt Nam*)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Lợi nhuận trước thuế	5.743.076	5.764.298
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Lợi nhuận tính thuế của các công ty con	(209.187)	(228.438)
Cổ tức thu được trong năm (xem Thuyết minh 28)	(282.644)	(384.574)
Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần (xem Thuyết minh 28)	14.624	(12.956)
Các khoản điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	(3.849)	(40.269)
Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế	3.333	30.866
Điều chỉnh theo Biên bản quyết toán thuế năm 2008 – 2012 của Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank (“VCBS”)	(26.464)	-
Thu nhập chịu thuế	5.238.889	5.128.927
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của Ngân hàng (thuế suất: 25%)	(1.309.722)	(1.282.232)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của các công ty con (thuế suất: 25%)	(55.078)	(59.644)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của các công ty con (thuế suất: 16,5%)	(694)	(1.429)
Chi phí thuế TNDN trong năm của toàn hệ thống	(1.365.494)	(1.343.305)
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo quyết toán thuế của VCBS	(5.052)	-
Điều chỉnh các bút toán năm trước của VCBS	790	-
Thuế TNDN hiện hành phải trả phát sinh trong năm	(1.369.756)	(1.343.305)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(*Ban hành theo Quyết định
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
năm 2007 của Thủ tướng
nhà nước Việt Nam*)

32. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.059.673	5.627.307
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	24.843.632	15.732.095
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn trong vòng 3 tháng	86.970.148	60.663.590
Chứng khoán kinh doanh	196.158	521.239
Chứng khoán đầu tư đến hạn trong vòng 3 tháng	19.070.351	38.163.616
	137.139.962	120.707.847

33. Nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Trình bày lại	Số dư tại 1/1/2013 Triệu VNĐ	Phát sinh trong năm			Số dư tại 31/12/2013		
		Phải trả Triệu VNĐ	Đã trả Triệu VNĐ	Phải trả Triệu VNĐ	Üng trước Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ	
		(Trình bày lại)					
Thuế giá trị gia tăng	51.646	219.684	254.062	17.924	(656)	17.268	
Thuế TNDN hiện hành	215.494	1.369.756	1.331.832	253.470	(52)	253.418	
<i>Trong đó:</i>							
- Thuế TNDN của Ngân hàng	215.546	1.369.756	1.331.832	253.470	-	253.470	
- Nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafico đã được Ngân hàng nộp vào NSNN	(52)	-	-	-	(52)	(52)	
Thuế TNDN hoãn lại	53.607	4.249	40.523	17.333	-	17.333	
Thuế khác	42.994	385.978	400.963	28.167	(158)	28.009	
	363.741	1.979.667	2.027.380	316.894	(866)	316.028	

34. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

	Năm kết thúc 31/12/2013	Năm kết thúc 31/12/2012 (Trình bày lại)
Tổng số cán bộ, nhân viên (người)	13.864	13.637
Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
Tổng quỹ lương và phụ cấp (Triệu VNĐ) (xem Thuyết minh 29)	2.873.108	2.717.655
Thu nhập bình quân tháng (Triệu VNĐ)	17,27	16,61

35. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Vietcombank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Vietcombank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Vietcombank khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Vietcombank cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Vietcombank cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Vietcombank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Vietcombank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Vietcombank thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Vietcombank đánh giá.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
năm 2007 của Thủ trưởng
NHNN Việt Nam)

36. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam			
Thu nhập lãi tiền gửi	Cơ quan quản lý	69.674	56.693
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		53.183	200.863
Bộ Tài chính			
Thu nhập lãi tiền vay	Cơ quan quản lý	61.850	120.998
Chi phí lãi tiền gửi		32.208	39.056
Chi phí lãi tiền vay		7.851	682

(b) Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam			
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	Cơ quan quản lý	24.843.635	15.732.095
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN		7.735.340	1.111.058
Bộ Tài chính			
Cho vay	Cơ quan quản lý	1.454.388	2.180.529
Tiền gửi tại Ngân hàng		24.887.071	23.695.375
Vay Bộ Tài chính		219.745	37.781
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank			
Đầu tư ủy thác của Ngân hàng	Công ty liên doanh	569.168	515.711

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc NHNN Việt Nam)

37. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Miền Bắc Triệu VNĐ	Miền Trung và Tây Nguyên Triệu VNĐ	Miền Nam Triệu VNĐ	Nước ngoài Triệu VNĐ	Loại trừ Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	49.108.126	8.146.171	24.168.988	12.468	(53.137.082)
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(43.956.856)	(6.972.582)	(19.722.418)	(1.495)	53.137.082
I	Thu nhập lãi thuần	5.151.270	1.173.589	4.446.570	10.973	-
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.795.197	189.588	849.541	10.405	(99.560)
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(1.070.144)	(13.237)	(40.185)	(3.104)	870
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	725.053	176.351	809.356	7.301	(98.690)
III	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.140.315	57.873	228.678	(7)	-
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	22.172	-	-	-	22.172
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	160.461	-	-	-	160.461
5	Thu nhập từ hoạt động khác	511.661	183.501	331.574	843	-
6	Chi phí hoạt động khác	(87.004)	(390)	(1.969)	(3.931)	-
VI	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	424.657	183.111	329.605	(3.088)	-
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	561.804	-	-	-	561.804
VIII	Tổng chi phí hoạt động	(3.596.117)	(786.716)	(1.932.125)	(27.793)	98.690
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.589.615	804.208	3.882.084	(12.614)	-
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.181.888)	(517.709)	(1.820.883)	263	-
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	3.407.727	286.499	2.061.201	(12.351)	-
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(777.875)	(71.625)	(515.300)	(694)	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(777.875)	(71.625)	(515.300)	(694)	-
XIII	Lợi nhuận sau thuế	2.629.852	214.874	1.545.901	(13.045)	-
						4.377.582

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc NHNN Việt Nam)

37. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ tài chính ngân hàng Triệu VNĐ	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng Triệu VNĐ	Chứng khoán Triệu VNĐ	Khác Triệu VNĐ	Loại trừ Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	28.134.994	197.489	65.799	33.190	(132.801)
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(17.563.865)	(83.298)	(1.907)	-	132.801
I	Thu nhập lãi thuần	10.571.129	114.191	63.892	33.190	-
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.567.527	5.423	148.014	123.767	(99.560)
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(1.041.790)	(140)	(41.003)	(43.737)	870
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.525.737	5.283	107.011	80.030	(98.690)
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.426.558	301	-	-	-
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	9.348	-	12.824	-	-
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	153.750	-	6.711	-	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác	1.015.901	10.092	907	679	-
6	Chi phí hoạt động khác	(88.343)	(3.931)	(1.020)	-	(93.294)
VI	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	927.558	6.161	(113)	679	-
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	558.068	-	3.736	-	-
VIII	Tổng chi phí hoạt động	(6.157.575)	(60.107)	(99.862)	(25.207)	98.690
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9.014.573	65.829	94.199	88.692	-
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.471.680)	(48.537)	-	-	(3.520.217)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	5.542.893	17.292	94.199	88.692	-
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.309.723)	(13.308)	(16.313)	(26.150)	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.309.723)	(13.308)	(16.313)	(26.150)	-
XIII	Lợi nhuận sau thuế	4.233.170	3.984	77.886	62.542	-
						4.377.582

38. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Vietcombank không nắm giữ tài sản thế chấp mà Vietcombank được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Vietcombank sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc NHNN Việt Nam)

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý (tiếp theo)

	Kinh doanh	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
		Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phai thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ (gộp)	
		Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	
Tài sản tài chính							
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.059.673	-	-	-	6.059.673	6.059.673
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	24.843.632	-	-	-	24.843.632	24.843.632
III	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	91.803.073	-	91.803.073	92.003.854
IV	Chứng khoán kinh doanh	196.158	-	-	-	196.158	195.270
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	136.725	-	-	-	136.725	136.725
VI	Cho vay và ứng trước khách hàng	-	-	274.314.209	-	274.314.209	(*)
VII	Chứng khoán đầu tư	-	17.360.833	-	47.127.209	64.488.042	66.683.128
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	2.356.016	2.356.016	2.319.727
XI	Tài sản tài chính khác	-	-	5.033.927	-	5.033.927	(*)
		31.236.188	17.360.833	371.151.209	49.483.225	469.231.455	
Nợ phải trả tài chính							
I, II	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	76.666.700	76.666.700
III	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	332.245.598	332.245.598
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.013.597	2.013.597
VII	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	11.722.264	11.722.264
		-	-	-	-	422.648.159	422.648.159

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thi trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Vietcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Vietcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Vietcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Vietcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng Quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank.

ALCO là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập, Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Vietcombank.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng của Vietcombank nhằm tối đa hóa lợi nhuận và tối thiểu hóa các rủi ro phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Vietcombank luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Vietcombank tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (xem Thuyết minh 2(g)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Vietcombank sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)**(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)****(i) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	90.601.753	-	1.201.320	91.803.073
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	83.810.806	-	-	83.810.806
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.790.947	-	1.201.320	7.992.267
Cho vay và ứng trước khách hàng - gộp	242.817.229	1.262.918	30.234.062	274.314.209
Chứng khoán đầu tư - gộp	64.291.529	-	196.513	64.488.042
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	46.930.696	-	196.513	47.127.209
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	17.360.833	-	-	17.360.833
Tài sản Có khác	6.567.707	-	-	6.567.707
	404.278.218	1.262.918	31.631.895	437.173.031

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Vietcombank nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Triệu VNĐ
Tiền gửi	23.286.006
Giấy tờ có giá	5.385.537
Bất động sản	283.332.853
Tài sản thế chấp khác	114.466.483
	426.470.879

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)**(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)****(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, gốp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản vay khác là từ 1 đến 5 năm.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản nợ khác là từ 1 đến 3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian điều chỉnh lãi suất khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc NHNN Việt Nam)

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn Triệu VNĐ	Không chịu lãi suất Triệu VNĐ	Trong vòng 1 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VNĐ	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VNĐ	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 5 năm Triệu VNĐ	Trên 5 năm Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ	
Tài sản										
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.059.673	-	-	-	-	-	6.059.673	
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	24.843.632	-	-	-	-	24.843.632	
III	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	84.002.624	1.475.552	6.107.897	33.000	184.000	91.803.073	
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	196.158	-	-	-	-	196.158	
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	136.725	-	-	-	-	-	136.725	
VI	Cho vay và ứng trước khách hàng – gộp	10.692.333	-	90.281.653	101.146.360	58.983.498	11.062.222	1.931.462	216.681	274.314.209
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	172.846	14.711.433	4.411.904	4.717.984	6.474.741	29.064.107	4.935.027	64.488.042
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	3.078.080	-	-	-	-	-	3.078.080	
IX	Tài sản cố định	-	4.085.686	-	-	-	-	-	4.085.686	
XI	Tài sản Cố khác – gộp	-	6.567.707	-	-	-	-	-	6.567.707	
Tổng tài sản		10.692.333	20.100.717	214.035.500	107.033.816	69.809.379	17.569.963	31.179.569	5.151.708	475.572.985
Nợ phải trả										
I, II	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	68.939.257	2.808.148	4.803.743	115.293	259	-	76.666.700
III	Tiền gửi của khách hàng	-	14.136	187.049.366	82.572.671	32.218.243	24.488.383	5.901.442	1.357	332.245.598
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.806	240	-	9.551	-	2.000.000	2.013.597
VII	Các khoản nợ khác	-	9.532.445	-	2.500.000	3.500.000	-	-	-	15.532.445
Tổng nợ phải trả		-	9.546.581	255.992.429	87.881.059	40.521.986	24.613.227	5.901.701	2.001.357	426.458.340
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất		10.692.333	10.554.136	(41.956.929)	19.152.757	29.287.393	(7.043.264)	25.277.868	3.150.351	49.114.645
Lũy kế chênh nhạy cảm với lãi suất		10.692.333	21.246.469	(20.710.460)	(1.557.703)	27.729.690	20.686.426	45.964.294	49.114.645	

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Ngân hàng có 2 công ty con tại nước ngoài và hạch toán theo đồng tiền bản địa, tuy nhiên giá trị tài sản của các công ty con này không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị tài sản của Vietcombank. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Vietcombank chủ yếu bằng VNĐ, USD và EUR. Một số tài sản khác của Vietcombank bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Vietcombank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Vietcombank và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Vietcombank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả bằng các đơn vị tiền tệ khác được quy đổi sang VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc NHNN Việt Nam)

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	VND Triệu VNĐ	USD Triệu VNĐ	EUR Triệu VNĐ	Ngoại tệ khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Tài sản					
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.568.695	1.098.187	198.159	194.632	6.059.673
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.393.551	19.450.081	-	-	24.843.632
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	15.729.643	66.073.083	3.877.304	6.123.043	91.803.073
IV Chứng khoán kinh doanh – gộp	196.158	-	-	-	196.158
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8.059.909	(16.911.139)	(90.665)	9.078.620	136.725
VI Cho vay và ứng trước khách hàng – gộp	210.103.528	63.407.998	785.407	17.276	274.314.209
VII Chứng khoán đầu tư – gộp	64.448.486	39.556	-	-	64.488.042
VIII Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	3.078.080	-	-	-	3.078.080
IX Tài sản cố định	4.082.712	1.964	-	1.010	4.085.686
XI Tài sản Có khác – gộp	14.005.011	216.283	(8.748)	(7.644.839)	6.567.707
Tổng tài sản	329.665.773	133.376.013	4.761.457	7.769.742	475.572.985
Nợ phải trả					
I, II Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	10.575.960	58.300.927	2.307.214	5.482.599	76.666.700
III Tiền gửi của khách hàng	246.318.614	73.842.454	2.545.672	9.538.858	332.245.598
VI Phát hành giấy tờ có giá	2.002.379	11.037	181	-	2.013.597
VII Các khoản nợ khác	24.546.266	(9.317.621)	24.351	279.449	15.532.445
Tổng nợ phải trả	283.443.219	122.836.797	4.877.418	15.300.906	426.458.340
Trạng thái tiền tệ nội bảng	46.222.554	10.539.216	(115.961)	(7.531.164)	49.114.645

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Vietcombank không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Vietcombank đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank:

- Tiền gửi tại NHNN được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định; và
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ: tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Bảng dưới đây phân tích thời gian đáo hạn còn lại của các tài sản và nợ phải trả tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc NHNN Việt Nam)

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Nợ trong hạn					Tổng cộng Triệu VND
			Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.059.673	-	-	-	6.059.673
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	24.843.632	-	-	-	24.843.632
III	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	83.470.611	3.499.537	368.314	4.337.611	127.000
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	196.158	-	-	-	196.158
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	136.725	-	-	136.725
VI	Cho vay và ứng trước khách hàng – gộp	8.224.523	2.467.811	19.500.348	59.747.986	108.572.349	54.742.410	21.058.782
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	14.658.447	4.411.904	11.192.724	29.289.941	4.935.026
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	3.078.080
IX	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	4.085.686
XI	Tài sản Cố khác – gộp	-	-	14.752	6.552.955	-	-	6.567.707
Tổng tài sản		8.224.523	2.467.811	148.743.621	74.349.107	120.133.387	88.369.962	33.284.574
Nợ phải trả								
I, II	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	68.728.695	2.015.000	242.122	5.587.644	93.239
III	Tiền gửi của khách hàng	-	-	119.723.831	105.003.957	83.625.133	14.918.977	8.973.700
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.806	240	9.551	-	2.000.000
VII	Các khoản nợ khác	-	-	34.506	11.997.939	3.500.000	-	15.532.445
Tổng nợ phải trả		-	-	188.490.838	119.017.136	87.376.806	20.506.621	11.066.939
Mức chênh thanh khoản ròng		8.224.523	2.467.811	(39.747.217)	(44.668.029)	32.756.581	67.863.341	22.217.635
								49.114.645

39. Điều chỉnh số liệu kỳ trước

Số liệu báo cáo tài chính năm 2012 được điều chỉnh lại theo Biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 24 tháng 12 năm 2013 đã được Vietcombank công bố tại Công văn số 400/VCB.CBTT.TH&CDKT ngày 24 tháng 2 năm 2014. Chi tiết điều chỉnh được trình bày dưới đây:

Ảnh hưởng đối với tổng tài sản

	31/12/2012 Số đã báo cáo Triệu VNĐ	Phân loại lại/ Điều chỉnh Triệu VNĐ	31/12/2012 Trình bày lại Triệu VNĐ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.627.307	-	5.627.307
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15.732.095	-	15.732.095
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	65.712.726	-	65.712.726
Chứng khoán kinh doanh	520.876	-	520.876
Cho vay và ứng trước khách hàng	235.869.977	19.083	235.889.060
Cho vay và ứng trước khách hàng	241.162.675	4.633	241.167.308
Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng	(5.292.698)	14.450	(5.278.248)
Chứng khoán đầu tư	78.521.304	-	78.521.304
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.020.788	-	3.020.788
Tài sản cố định	3.659.582	754	3.660.336
Tài sản cố định hữu hình	2.304.003	754	2.304.757
Nguyên giá	5.471.618	794	5.472.412
Hao mòn	(3.167.615)	(40)	(3.167.655)
Tài sản cố định vô hình	1.355.579	-	1.355.579
Tài sản Có khác	5.810.418	(6.593)	5.803.825
Các khoản phải thu	1.566.149	206	1.566.355
Các khoản lãi, phí phải thu	3.436.613	(7.568)	3.429.045
Tài sản Có khác	807.656	769	808.425
Ảnh hưởng đối với tổng tài sản	414.475.073	13.244	414.488.317

39. Điều chỉnh số liệu kỳ trước (tiếp theo)

Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả:

	31/12/2012 Số đã báo cáo Triệu VND	Phân loại lại/ Điều chỉnh Triệu VND	31/12/2012 Trình bày lại Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	24.806.433	-	24.806.433
Tiền gửi và vay các TCTD khác	34.066.352	-	34.066.352
Tiền gửi của khách hàng	284.414.568	967.154	285.381.722
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	5.461	-	5.461
Phát hành giấy tờ có giá	2.027.567	-	2.027.567
Các khoản nợ khác	27.449.714	(947.697)	26.502.017
Các khoản lãi, phí phải trả	3.454.890	-	3.454.890
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	53.607	-	53.607
Các khoản phải trả và công nợ khác	23.364.269	(941.027)	22.423.242
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	576.948	(6.670)	570.278
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	372.770.095	19.457	372.789.552
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD	32.420.728	-	32.420.728
Quỹ của TCTD	2.793.880	-	2.793.880
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	121.228	-	121.228
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	72.800	-	72.800
Lợi nhuận chưa phân phối	6.144.427	(6.213)	6.138.214
Ảnh hưởng đối với vốn chủ sở hữu	41.553.063	(6.213)	41.546.850
Lợi ích của cổ đông thiểu số	151.915	-	151.915
Ảnh hưởng đối với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	414.475.073	13.244	414.488.317

39. Điều chỉnh số liệu kỳ trước (tiếp theo)

	31/12/2012 Số đã báo cáo Triệu VNĐ	Phân loại lãi/ Điều chỉnh Triệu VNĐ	31/12/2012 Trình bày lãi Triệu VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự Chi phí lãi và các chi phí tương tự	31.746.997 (20.792.904)	(13.002) (39)	31.733.995 (20.792.943)
Thu nhập lãi thuần	10.954.093	(13.041)	10.941.052
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ Chi phí từ hoạt động dịch vụ	2.250.538 (861.939)	(14.840) -	2.235.698 (861.939)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.388.599	(14.840)	1.373.759
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư Lãi thuần từ hoạt động khác Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	1.487.751 76.742 207.631 525.098 468.583	- - - - -	1.487.751 76.742 207.631 525.098 468.583
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	15.108.497	(27.881)	15.080.616
Chi phí tiền lương Chi phí khấu hao và khấu trừ Chi phí hoạt động khác	(3.313.417) (577.275) (2.124.944)	972 (40) 1.596	(3.312.445) (577.315) (2.123.348)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(6.015.636)	2.528	(6.013.108)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9.092.861	(25.353)	9.067.508
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.328.964)	25.754	(3.303.210)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	5.763.897	401	5.764.298
Chi phí thuế TNDN hiện hành Chi phí thuế TNDN	(1.336.691) (1.336.691)	(6.614) (6.614)	(1.343.305) (1.343.305)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	4.427.206	(6.213)	4.420.993

40. Các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

41. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành phê duyệt ngày 20 tháng 3 năm 2014.

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Người duyệt:

Ông Nguyễn Dinh Lương



Kế toán Trưởng